



xīn gān bǎo bèi

心肝宝贝

noun phrase · darling; precious treasure

Example Sentences

tā shì fù mǔ de xīn gān bǎo bèi
她是父母的心肝宝贝。

She is her parents' darling.

nǚ nai zǒng shì jiào xiǎo sūn zǐ xīn gān bǎo bèi gěi tā mǎi zuì hǎo de wán jù
奶奶总是叫小孙子“心肝宝贝”，给他买最好的玩具。

Grandma always calls her little grandson 'darling' and buys him the best toys.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心								
肝	肝	肝	肝	肝	肝	肝	肝	肝	肝					
宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝				
贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝								